



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kim khí Thăng Long

Ngày 31/12/2025	18,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-7.0%	-

DT thuần Q4/25
243
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -3.4%
YoY: ▼14.0 -5.3%

LN thuần Q4/25
-0.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.84 -134%
YoY: ▼0.02 -2.3%

LN sau thuế Q4/25
1.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.63 -24.5%
YoY: ▼1.18 -37.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

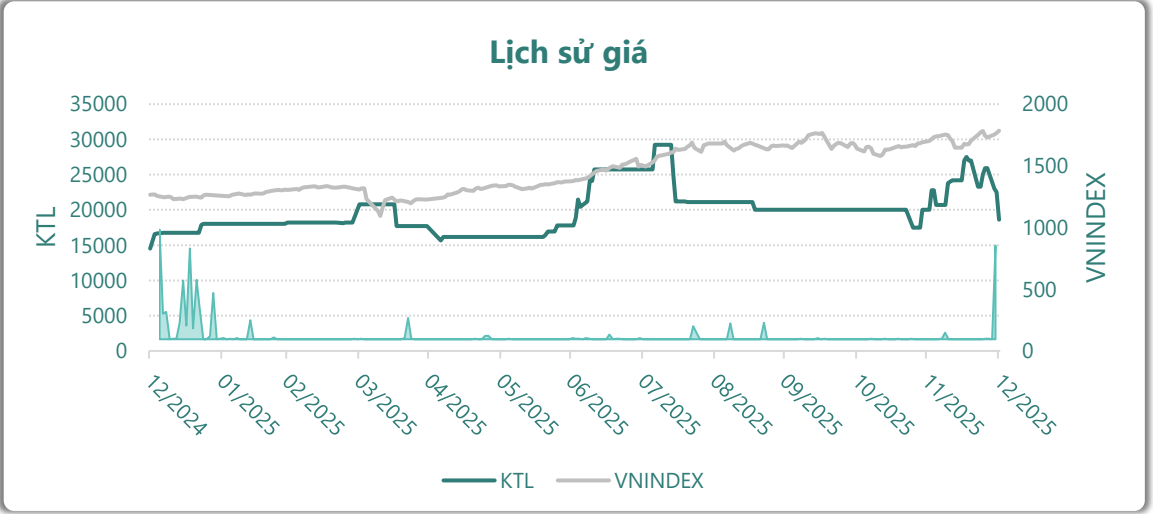
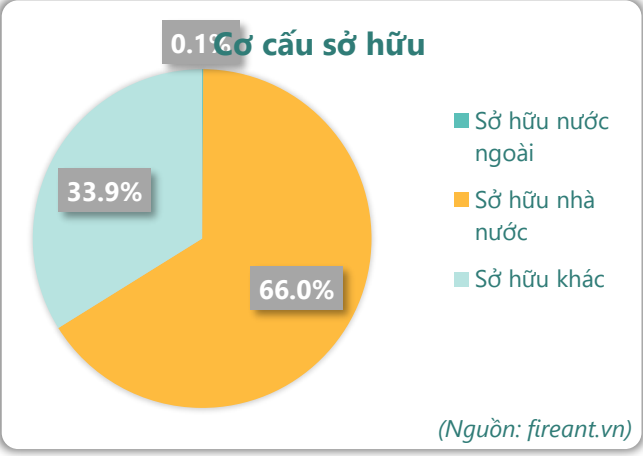
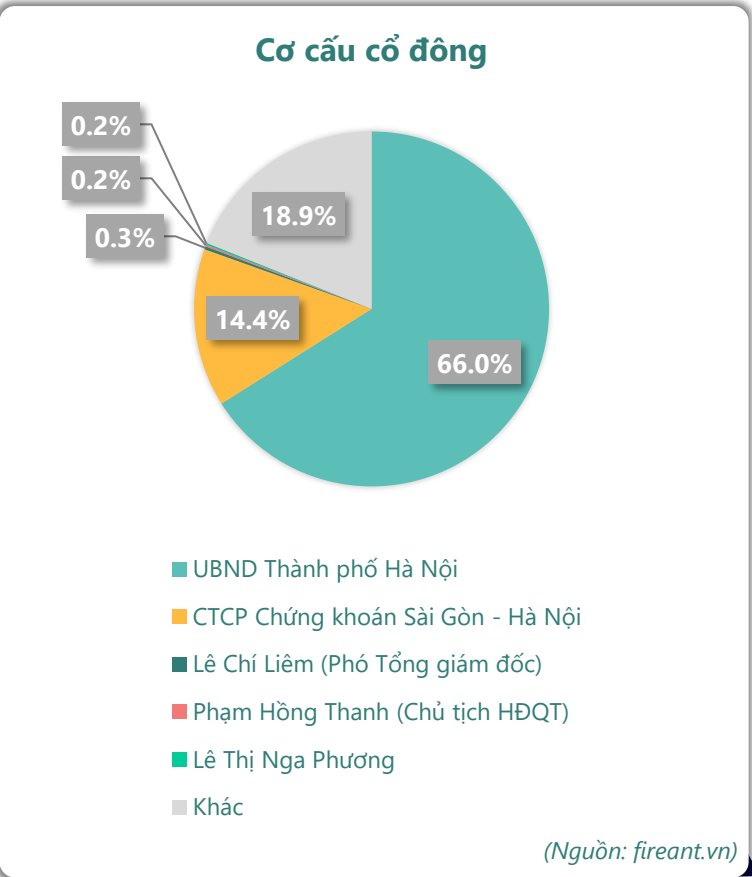
ROE 2025
14.1%
YoY: +/-▲ 3.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,521 - 29,235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357
Số lượng CPLH (CP)	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,165
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.58)
EPS	3,190
P/E	5.8

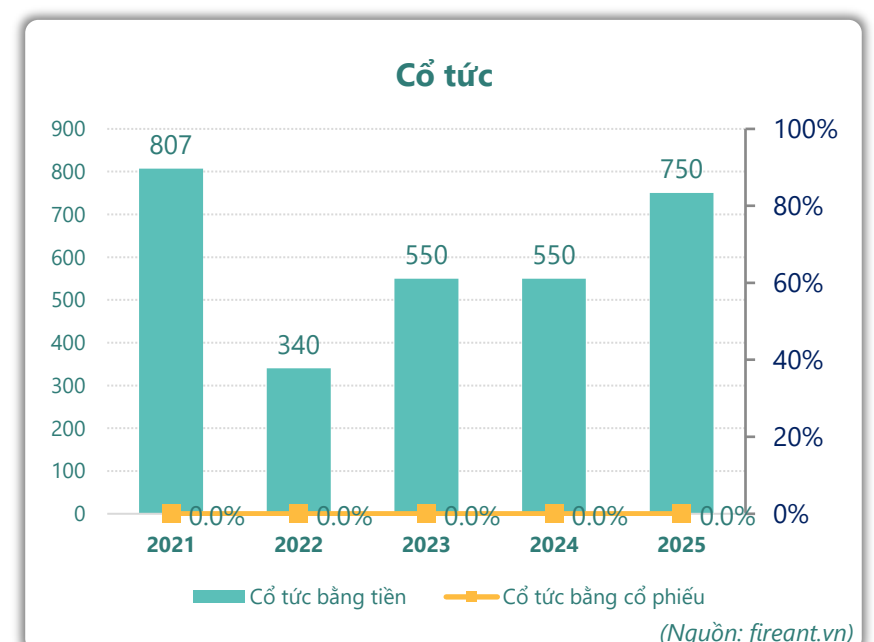
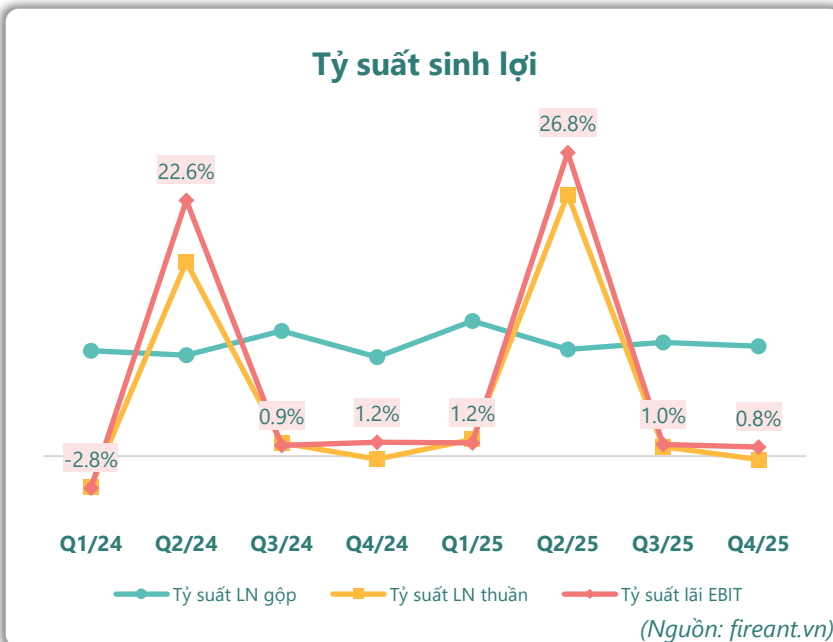
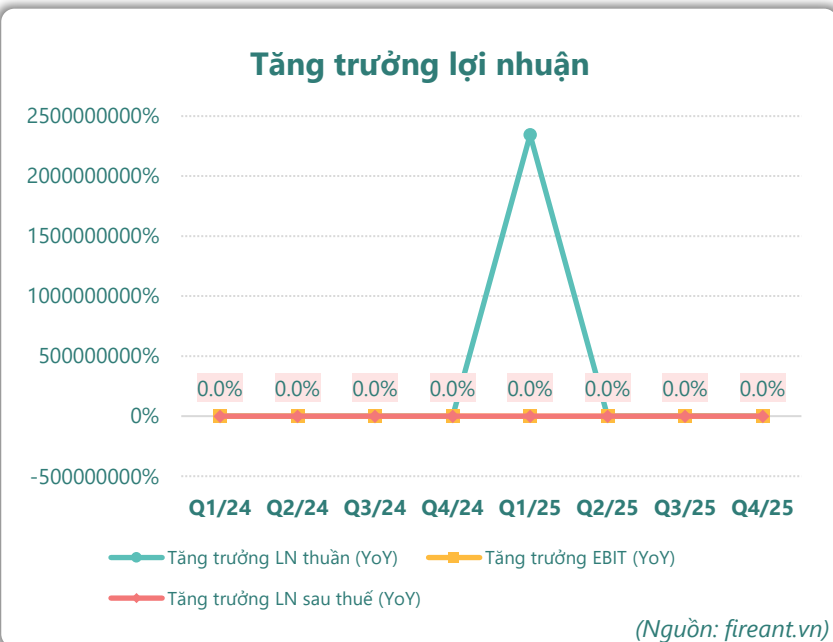
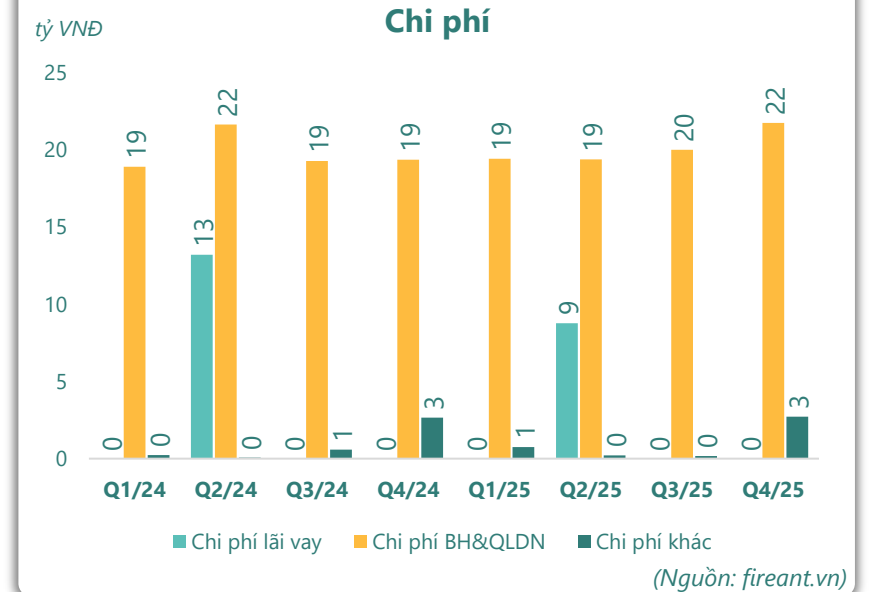
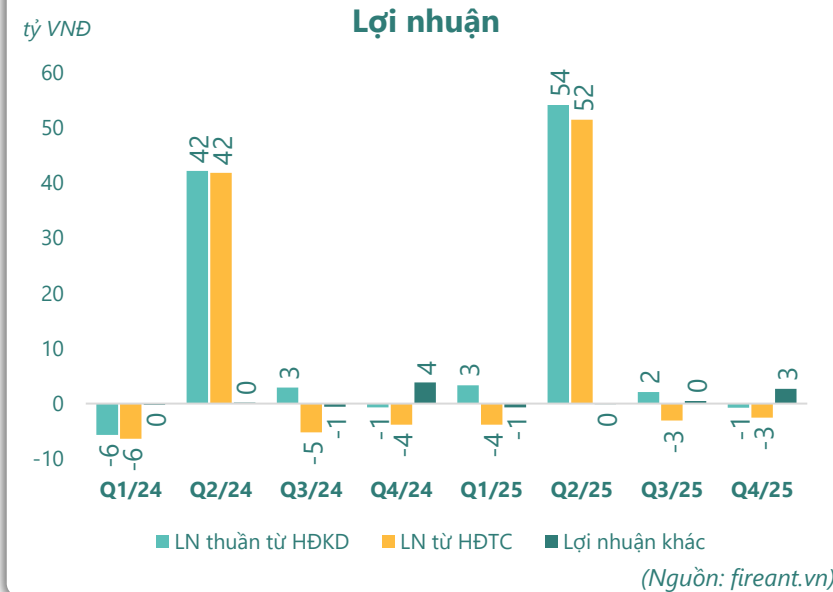
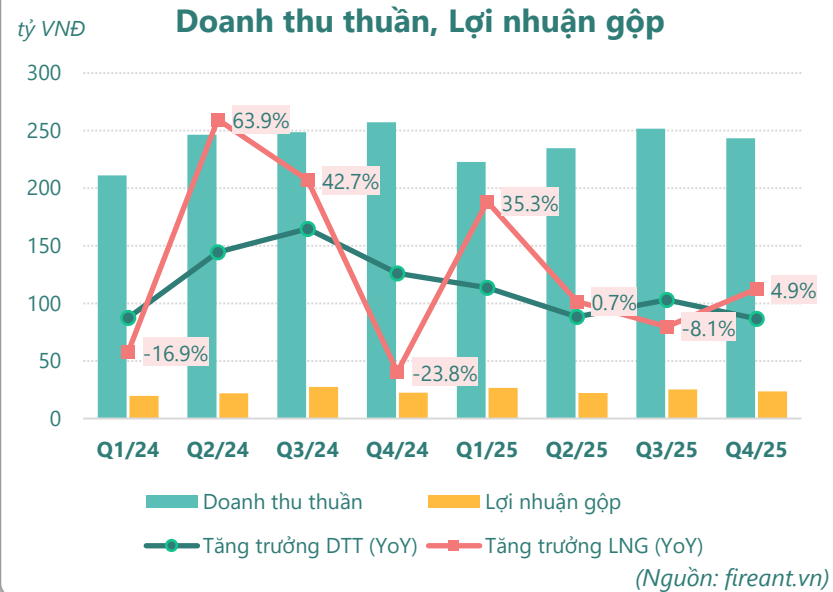
DT thuần 2025
953
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -1.1%

LN thuần 2025
58.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 55.6%

LN sau thuế 2025
61.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.8 47.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

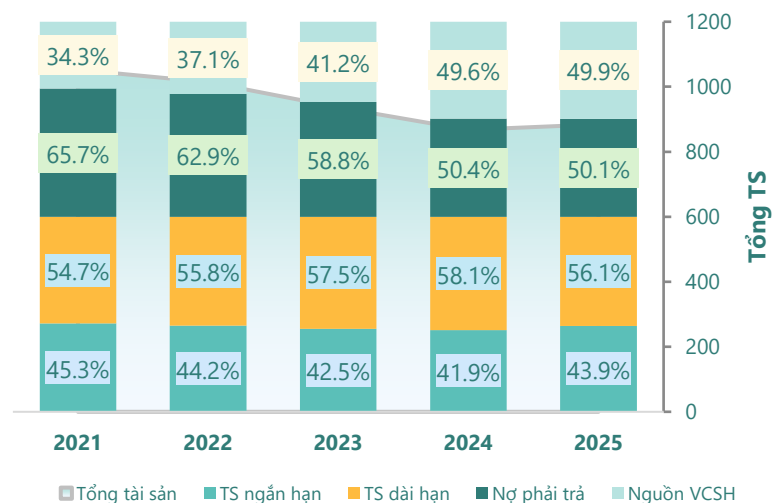




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

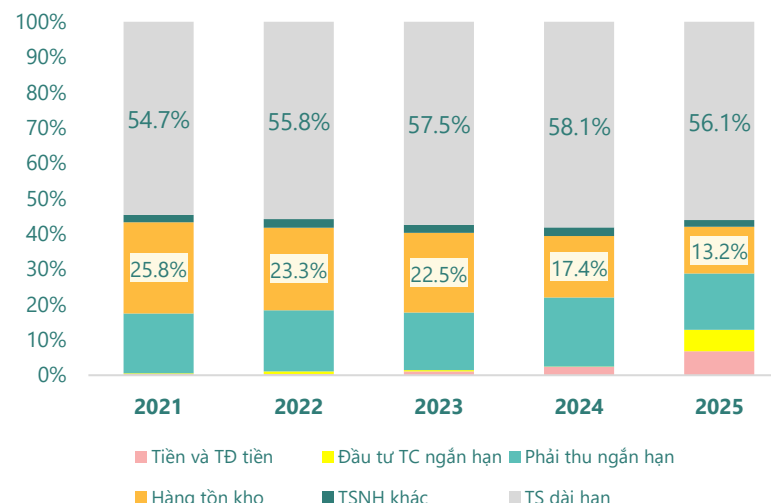
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

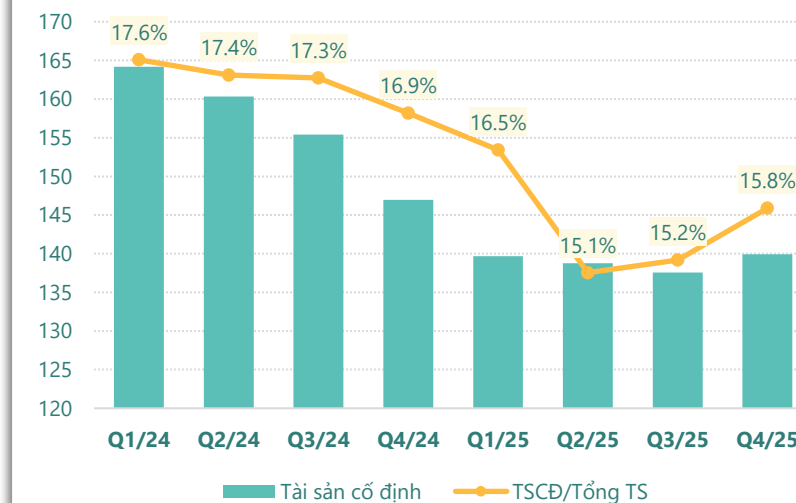
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

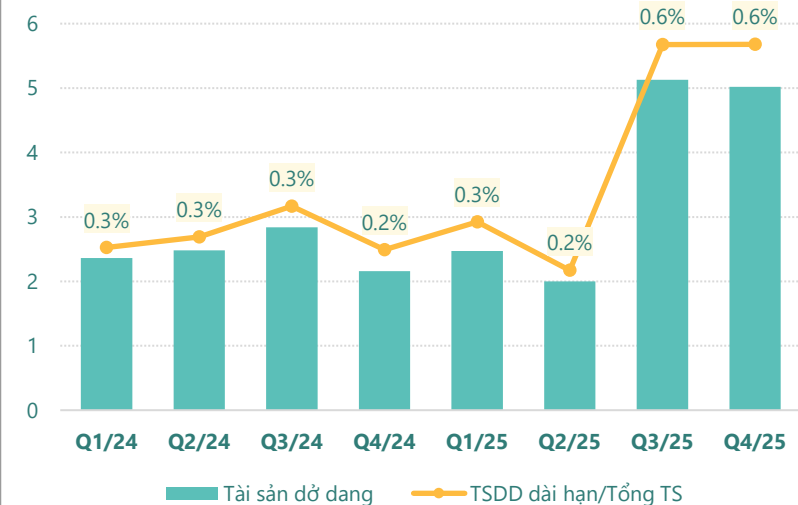
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

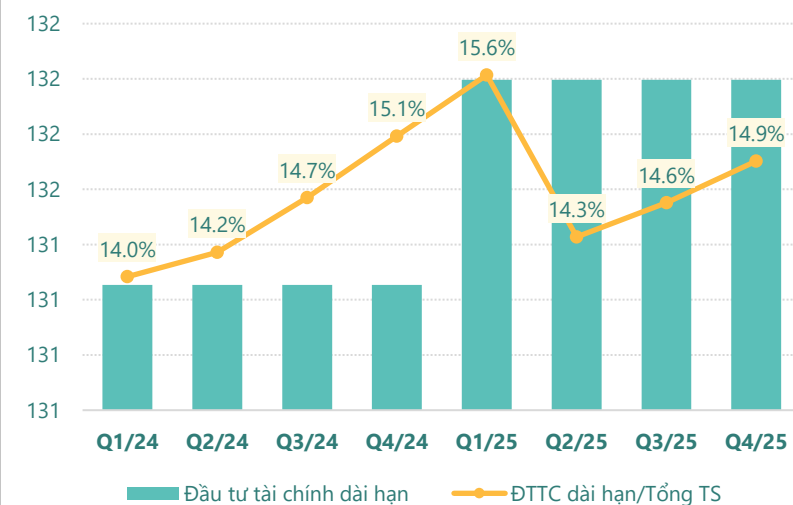
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

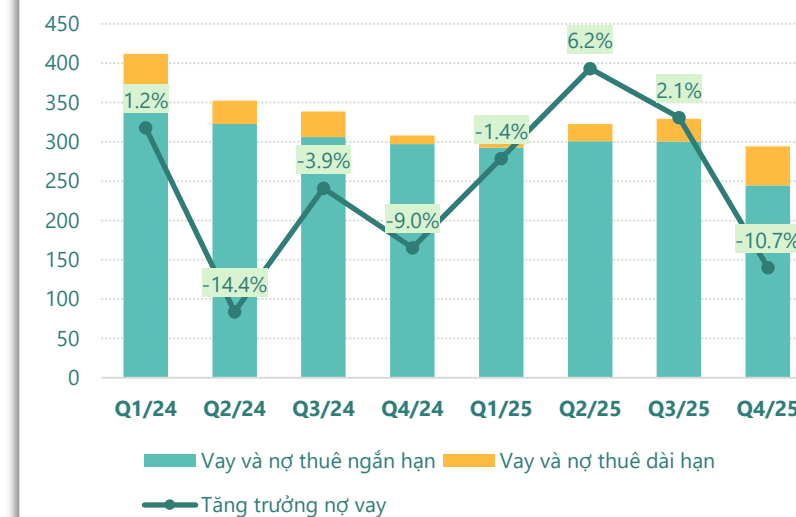
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

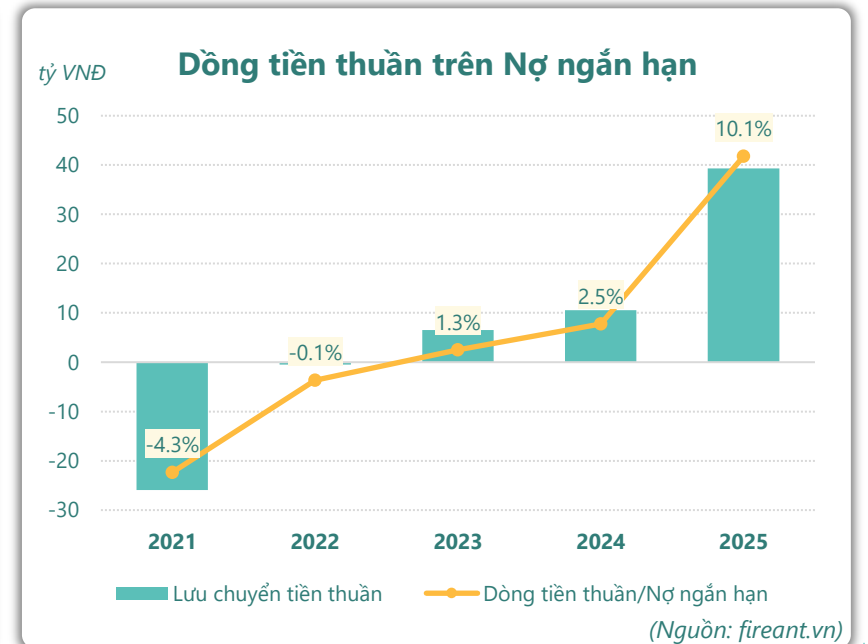
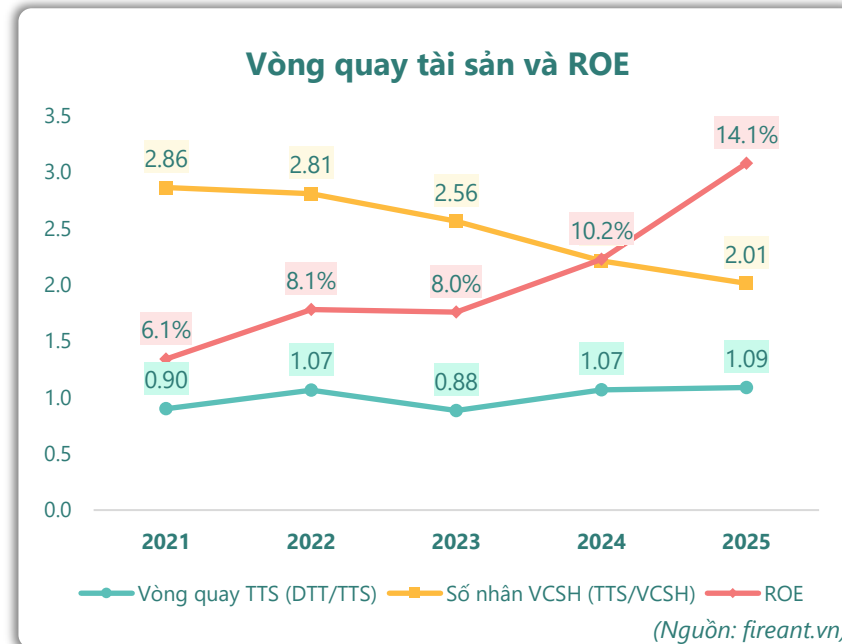
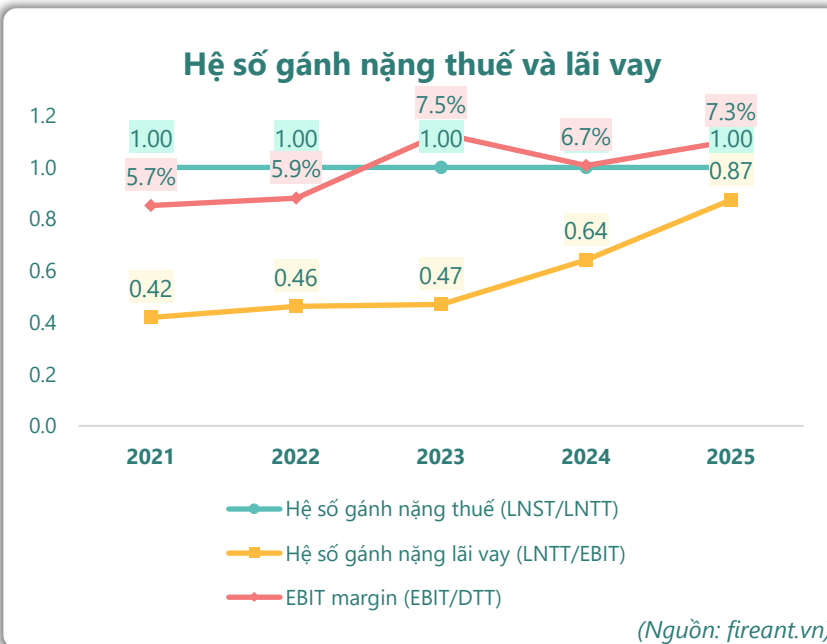
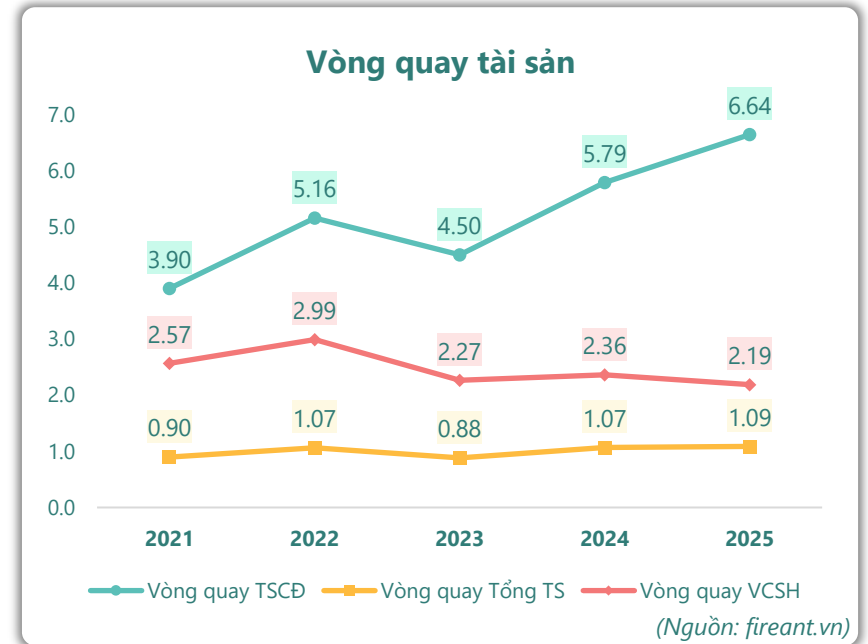
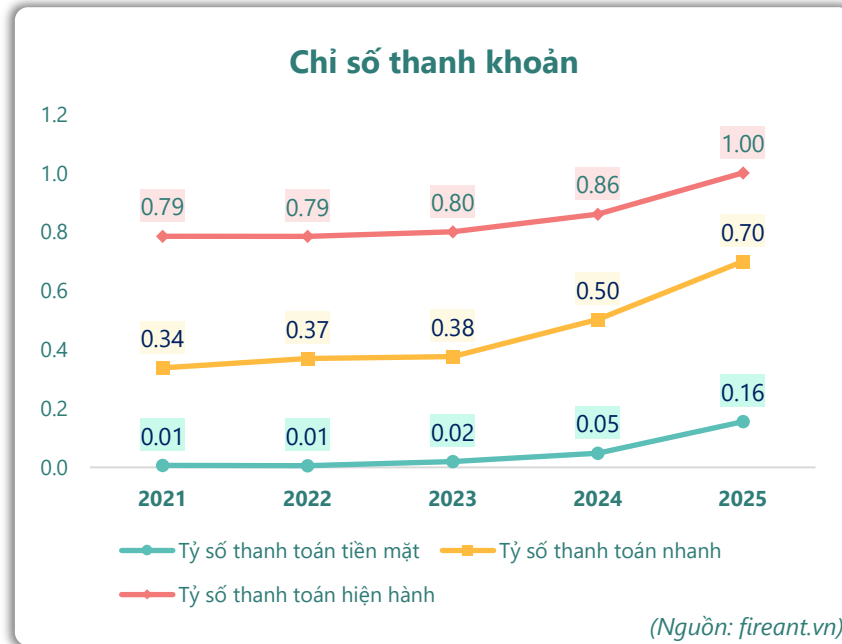
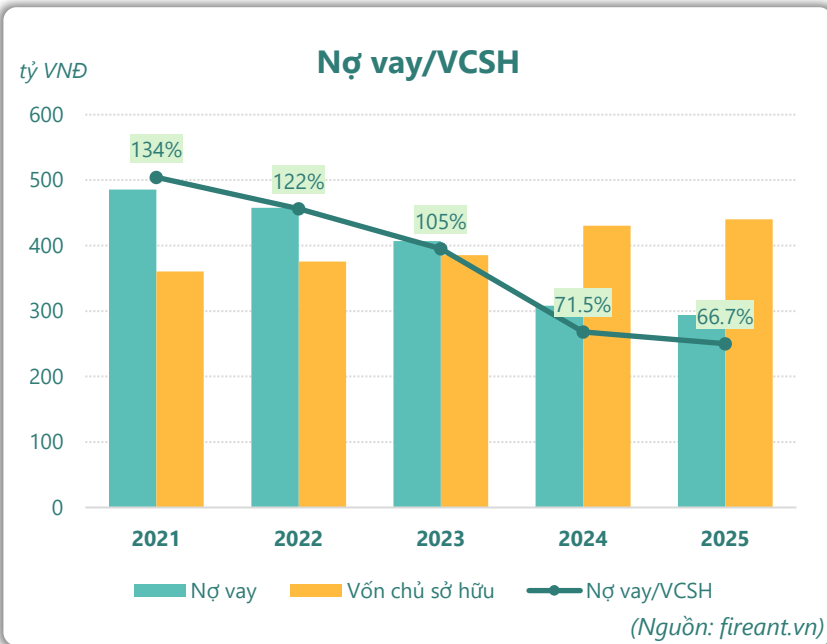
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	243	257	-5.3%	953	964	-1.1%
Giá vốn hàng bán	220	235	-6.4%	855	873	-2.0%
Lợi nhuận gộp	23.6	22.5	4.9%	97.5	90.3	8.0%
Doanh thu HĐTC	2.28	2.12	7.6%	59.8	51.3	16.5%
Chi phí TC	4.84	5.93	-18.4%	17.7	25.0	-29.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		8.78	23.2	-62.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.23	0.44	180%	2.59	1.87	38.9%
Chi phí QLDN	20.5	19.0	8.1%	78.0	76.9	1.5%
LN thuần từ HĐKD	-0.73	-0.71	-2.3%	58.9	37.9	55.6%
Lợi nhuận khác	2.67	3.83	-30.4%	2.34	3.65	-35.9%
LN trước thuế	1.94	3.12	-37.8%	61.3	41.5	47.6%
Lợi nhuận sau thuế	1.94	3.12	-37.8%	61.3	41.5	47.6%
LNST của CĐ cty mẹ	1.94	3.12	-37.8%	61.3	41.5	47.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	44.7	43.3	-3.83	19.3	24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.01	-2.79	-1.90	11.3	-27.6	2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-30.7	-4.39	9.35	2.05	-35.2
Tiền đầu kỳ	5.70	9.21	20.4	57.5	74.4	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.51	11.2	37.0	16.8	-6.34	-8.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0.17	-0.17	0.51
Tiền cuối kỳ	9.21	20.4	57.5	74.4	67.9	60.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	884	868	1.9%
Tài sản ngắn hạn	388	363	7.0%
Tiền và tương đương tiền	60.3	20.4	195%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.6	0.46	11484%
Phải thu ngắn hạn	141	170	-17.1%
Hàng tồn kho	117	151	-22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	16.9	21.2	-20.0%
Tài sản dài hạn	496	505	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.98	0.49	98.7%
Tài sản cố định	140	147	-4.8%
Bất động sản đầu tư	158	164	-3.6%
Tài sản dở dang	5.02	2.16	133%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	132	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.4	58.9	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	443	437	1.4%
Nợ ngắn hạn	388	421	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	297	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.0	75.6	13.8%
Nợ dài hạn	55.4	15.5	256%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.3	10.9	352%
Nguồn vốn chủ sở hữu	441	431	2.4%
Vốn chủ sở hữu	440	430	2.4%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

